

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16 – 8 – 2024
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lương Thanh Nhàn
- Bà Nguyễn Kim Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương Giang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân Thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 162/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm: 1981; địa chỉ thường trú: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Đ; tạm trú: Tổ 16, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm: 1982; địa chỉ thường trú: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Đắk Nông; tạm trú: Tổ 16, khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

(bà N, ông A có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 21/3/2024 và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông A tự nguyện kết hôn, được UBND xã N, huyện Y, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/12/2008 theo giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01/2008.

Từ khi mới về chung sống, ông A tính gia trưởng, nhiều lần đánh, xúc phạm bà và gia đình ngoại. Tuy nhiên bà không nghĩ đến chuyện ly hôn mà vẫn chịu đựng chung sống với mong muốn để thời gian cho ông A thay đổi. Mâu thuẫn trầm trọng từ tháng 3/2024, bà cùng với một số chị em bạn bè đi uống nước, ông A ném đồ cá nhân của bà và không cho bà về nhà. Thời gian sau ông A liên tục đe dọa, chửi bới, xúc phạm, đánh bà nên bà làm đơn ly hôn tại Tòa án. Trong suốt thời gian Tòa án thụ lý, giải quyết, ông A đã đến Tòa án làm việc và hứa hẹn sẽ thay đổi nhưng tình trạng ngày càng trầm trọng hơn. Cụ thể, ông A về nơi học của các con, tự ý chuyển trường các cháu về Đ, đến nơi bà làm việc đe dọa, xúc phạm bà. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không giải quyết được nay bà yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông A.

Về con chung: Bà và ông A có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày: 08/01/2010 và Nguyễn Văn L, sinh ngày: 21/8/2016. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay ông A đã đưa hai con về trên Đ sống cùng ông A. Bà hiện là công nhân, thuê nhà trọ sinh sống tại phường Tân Định, thành phố Bến Cát, mức lương bình quân của bà khoảng 14.000.000đ/tháng.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản: Vợ chồng không có nợ chung, nợ riêng.

Theo bản tự khai ngày 17/7/2024, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn Anh trình bày:

Về hôn nhân: Ông thừa nhận ông và bà N xác lập quan hệ hôn nhân như bà N trình bày là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng, ông A thừa nhận có nóng tính, tuy nhiên theo ông, bà N cũng không biết hài hòa, ông nóng giận thì bà N cãi lại, thậm chí nói đi nói lại nên ông càng bức xúc hơn nên xảy ra chuyện ông đánh bà N. Ngoài ra, bà N không biết ủng hộ, động viên ông trong việc làm ăn. Khi ông làm ăn thất bại thì bà N lại thường lấy câu chuyện đó ra để dằn vặt ông nên đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông đã về Đắc Nông làm ăn, sinh sống từ tháng 3/2024 đến nay. Nay bà N yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà N có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày: 08/01/2010 và Nguyễn Văn L, sinh ngày: 21/8/2016. Sau khi các cháu kết thúc năm học thì ông đã chuyển hồ sơ học cho hai cháu về Đ và hiện nay hai cháu đang sống cùng với ông. Khi ly hôn, ông không đồng ý đưa hai con chung đến tòa án để tòa án ghi nhận ý kiến, nguyện vọng của các cháu. Theo ông, chuyện vợ chồng ly hôn, ông không muốn ảnh hưởng đến các cháu nên không đồng ý đưa các cháu đến Tòa án làm việc. Ông yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay ông A làm nông, thuê nhà sinh sống tại Đ. Tài sản chung vợ chồng trên Đắc Nông có hơn 01 hecta đất, ông đang canh tác cà phê và tiêu. Bên cạnh đó, ông còn hợp tác làm cà phê, tiêu tại Đắc Nông với ông Hoàng Bá Ngự. Ông đảm bảo đủ điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng. Hiện nay hai cháu đã được trường học tại địa phương tiếp nhận việc học ổn định.

Về tài sản chung: Không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, nợ riêng: Vợ chồng không có nợ chung, nợ riêng.

Tại biên bản lấy ý kiến con chung chưa thành niên, thực hiện ngày 13/5/2024, thể hiện:

Ý kiến của cháu Nguyễn Thị T: Hiện tại cháu đang sống với mẹ tại phường T, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Trong cuộc sống thường ngày, mẹ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu. Trường hợp ba mẹ sống mỗi người một nơi, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ.

Tại biên bản xác minh ngày 06/8/2024 tại địa phương thể hiện: Hiện bà N đang ở trọ tại địa bàn tổ 16, khu phố 3, phường T, thành phố Bến Cát. Ông Nguyễn Văn A trước đây sống cùng với bà N và các con. Tuy nhiên khoảng 03 tháng trở lại đây, ông A đưa hai con chung về Đ sinh sống. Thời gian sống cùng với bà N tại địa phương, giữa vợ chồng thường xảy ra bất hòa, cãi vã, xúc phạm nhau.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng, đầy đủ quy định pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn A. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Nguyễn Thị T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao con chung là cháu Nguyễn Văn L cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà N, ông A không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do không ai có yêu cầu; Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét; Về nghĩa vụ tài sản: Các đương sự khai không có nợ chung, nợ riêng nên đề nghị không xem xét; Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn A có nơi cư trú tại địa chỉ: Tổ 16, khu phố 3, phường T, thành phố Bến Cát. Quá trình giải quyết vụ án, ông A thay đổi nơi cư trú về địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện T, tỉnh Đặc Nông. Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát tiếp tục giải quyết vụ án mà không thay đổi thẩm quyền, theo quy định tại điểm a khoản 1, 3 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà N và ông A tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân N, huyện Y, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyền số 01/2008, cấp ngày 24/12/2008. Hôn nhân giữa bà N và ông A đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, nên xác định hôn nhân giữa bà N và ông A là hôn nhân là hợp pháp. Ngày 21/3/2024 bà N có đơn xin ly hôn với ông A, tại thời điểm yêu cầu ly hôn thì Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực. Do đó cần áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 làm căn cứ xem xét, giải quyết yêu cầu của bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình chung sống giữa bà N và ông A phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong lối sống và sinh hoạt. Từ tháng 3/2024 đến nay vợ chồng không còn chung sống. Quá trình giải quyết vụ án, tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhiều lần nhưng không thành. Như vậy đủ căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà N và ông A đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà N và ông A.

[2.2] Về con chung: Bà N và ông A có hai con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày: 08/01/2010 và Nguyễn Văn L, sinh ngày: 21/8/2016. Bà N và ông A cùng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu người còn lại cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại khoản 1 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định “*Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, còn đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình*”.

Như vậy, bà N và ông A có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung. Xét về điều kiện sống và sinh hoạt, ông A, bà N cùng ở trọ, bà N làm công nhân, có thu nhập ổn định; ông A canh tác nông nghiệp. Như vậy ông A, bà N cùng có nghề nghiệp và thu nhập. Do đó, việc giao cho bà N, ông A mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con chung là phù hợp, đảm bảo quyền, nghĩa vụ của mỗi người đối với con chung. Cháu Nguyễn Thị T là nữ, hiện đang ở độ tuổi phát triển nên cần giao cháu T cho bà N trực tiếp nuôi

dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Đối với cháu L, tuy không ghi nhận được nguyện vọng của cháu muốn sống cùng với ai, tuy nhiên, như đã nhận định nêu trên, hiện cháu đang sống cùng với ông A, ông A đủ điều kiện để tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L. Do đó, việc tiếp tục giao cháu L cho ông A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đảm bảo điều kiện phát triển đối với cháu L cũng như đảm bảo quyền, nghĩa vụ cho ông A.

[3] Về cấp dưỡng: Ông A, bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

[5] Về nghĩa vụ tài sản: Các đương sự khai không có nợ chung, nợ riêng, không đề nghị xem xét nên không giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn theo quy định.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

[8] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 11, 12, 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Các Điều 51, 55, 71, 81, 82, 83, 84, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị N, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” với bị đơn ông Nguyễn Văn A.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn A.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị N và ông Nguyễn Văn A chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày: 08/01/2010 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục... Giao con chung

là Nguyễn Văn L, sinh ngày: 21/8/2016 cho ông Nguyễn Văn A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục... Bà N, ông A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết bà N, ông A được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con...

3. Về tài sản: Bà N, ông A không tranh chấp nên không giải quyết.

4. Về nghĩa vụ tài sản: Bà N, ông A khai không có.

5. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số: 000960 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Bà N đã nộp đủ án phí.

6. Nguyên đơn, bị đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSNDTP. Bến Cát;
- Chi cục THADSTp. Bến Cát;
- UBND P. Nam Thành, H. Yên Thành,
- T. Nghệ An (**khi có hiệu lực**);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Nga

